TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83 /2018/ DS-PT
Ngày: 19/ 01/ 2018
Về việc " Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các thẩm phán: 1/ Ông Phạm Hồng Giảng
2/ Bà Phạm Thị Nhung

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Toà án, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 19 tháng 1 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 553 /DSPT ngày 30/10/2017 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất " do bản án dân sự sơ thẩm số 492/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Toà án nhân dân huyện X bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2930/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 163/QĐ-PT ngày 04 tháng 1 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1971
Địa chỉ: Số 184, tổ 3, ấp T, xã K, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trịnh Văn N, sinh năm 1960
Địa chỉ: Số 182, tổ 3, ấp T, xã K, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1/ Bà Lê Ngọc C, sinh năm 1958
2/ Bà Trịnh Thị Kiều O, sinh năm 1981
Cùng địa chỉ: Số 182, tổ 3, ấp T, xã K, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Bà C, bà O có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 02 tháng 7 năm 2015 và đơn khởi kiện bổ sung nộp ngày 10/11/2015, nguyên đơn ông Trịnh Văn T trình bày: Phần đất thuộc thửa số 41 tờ bản đồ số 38 (Tài liệu đo năm 2004), thuộc các thửa 326-1, 362-2, 327 tờ bản đồ số 9 (tài liệu 02/CT-UB) Bộ địa chính xã K, huyện X có nguồn gốc là của ba ông là ông Trịnh Văn S. Ngày 27/4/1998, Uỷ ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S với diện tích 2.340m^2. Năm 2006, ông S chết. Bà Lê Thị R là mẹ ông đi kê khai lập thủ tục thừa kế và được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 392971 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00946/21 ngày 10/12/2008 với diện tích 2.267m^2. Phần diện tích đất bị mất đi là 73m^2. Năm 2012, bà R lập thủ tục tặng cho ông toàn bộ phần đất 2.267m^2 và được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 397028 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH01911 ngày 02/5/2012.

Đối với phần diện tích đất thuộc thửa số 2032, 2033 tờ bản đồ số 9 toạ lạc tại xã K, huyện X có nguồn gốc của ông Trịnh Văn L (ông L là ông nội ông và là ba của ông N). Năm 2006, ông L chết để lại toàn bộ phần đất trên cho ông Trịnh Văn N. Ông cho rằng phần đất 73m^2 bị mất là do khi ông N lập thủ tục kê khai, trong quá trình đo vẽ phần đất thừa kế, ông N chỉ ranh không đúng thực tế, nên lấn qua phần đất của ông. Ông xác định không tranh chấp gì về di chúc do ông L để lại, ông chỉ yêu cầu ông N phải trả lại ông phần đất ông N đã lấn có diện tích khoảng 73m^2, sau khi đo đạc thực tế có diện tích là 51,2m^2 theo bản vẽ sơ đồ nhà đất đo ngày 09/3/2016 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc & Bản đồ G, được kiểm tra nội nghiệp 12/4/2016 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X.

Tại bản tự khai ngày 29 tháng 11 năm 2015 cùng các biên bản hoà giải tại Toà, bị đơn ông Trịnh Văn N trình bày vào năm 1977, cha ông là ông Trịnh Văn L có cho anh ruột ông là ông Trịnh Văn S (ông S là ba ruột ông T) một phần đất và đã tiến hành thủ tục tách giấy riêng biệt.

Sau khi ông L chết, ông tiến hành lập thủ tục thừa kế thì ông T làm đơn ngăn chặn. Uỷ ban nhân dân xã K đã giải quyết nhiều lần nhưng không thành. Và cho thời hạn 45 ngày nếu ông T không đồng ý thì có quyền khởi kiện ra Toà, tuy nhiên ông T không khởi kiện nên cơ quan có thẩm quyền đã lập thủ tục cho ông nhận thừa kế tài sản của ông L để lại.

Đến nay thì ông T lại khởi kiện yêu cầu ông phải trả lại cho ông T phần diện tích khoảng 73m^2, sau khi đo đạc thực tế có diện tích là 51,2m^2 theo bản vẽ sơ đồ nhà đất đo ngày 09/3/2016 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc & Bản đồ G, được kiểm tra nội nghiệp 12/4/2016 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X. Việc khởi kiện của ông T là không có cơ sở nên ông không đồng ý, bởi lẽ phần đất ông L chia cho ông S từ năm 1977 và đã có ranh giới riêng biệt được xác định là hàng rào hiện hữu cho đến nay. Ông xác định ông không lấn đất của ông T.

- Tại bản tự khai ngày 25 tháng 12 năm 2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc C trình bày bà là vợ của ông N. Bà thống nhất ý kiến của ông N và không có yêu cầu gì.

- Tại bản tự khai ngày 25 tháng 12 năm 2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Kiều O trình bày bà là con của ông N. Bà thống nhất ý kiến của ông N và không có yêu cầu gì.

Bản án sơ thẩm đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 46, 48, 49 của Luật đất đai năm 2003; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu của đương sự:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Văn T về việc yêu cầu ông Trịnh Văn N phải trả lại phần đất diện tích 51,2m^2 thuộc một phần thửa 2033 tờ bản đồ số 9 (tài liệu 02-CT/UB) bộ địa chính xã K, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: số tiền 3.072.000 (Ba triệu không trăm bảy mươi hai ngàn) đồng, buộc ông Trịnh Văn T phải chịu, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2014/0001600 ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X; ông T phải nộp bổ sung số tiền 2.872.000 (Hai triệu tám trăm bảy mươi hai ngàn) đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kháng cáo :

- Ngày 06 tháng 10 năm 2017, nguyên đơn ông Trịnh Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn xác định không rút yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào tờ phân chia đất của ông Trịnh Văn L cho các con năm 1993 chia cho mỗi người chiều ngang 30 m dài 50 m (chừa đường đi 2 m), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trịnh Văn L có diện tích là 1.185 m2, căn cứ vào giấy đổi đất của bà Búp với ông Trịnh Văn L ngày 19/5/1996, ông Trịnh Văn T cho rằng phần đất 73m^2 bị mất (thực tế đo đạc 51,2 m2) là do khi lập thủ tục kê khai, trong quá trình đo vẽ phần đất thừa kế, ông N chỉ ranh không đúng thực tế, nên lấn qua phần đất của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục: Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật Tố Tụng dân sự. Kháng cáo của ông Trịnh Văn T trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 09/3/2016 của công ty G được kiểm tra nội nghiệp ngày 12/4/2016, công văn số 1556/VPĐK-CNCC ngày 02/6/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X , căn cứ vào hợp đồng tặng cho giữa bà R và ông T và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ xác định: phần đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của ông L (51,2 m2) và sau này ông N được sở hữu theo thừa kế của ông L, việc khởi kiện của ông T là không có cơ sở xem xét, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ đơn khởi kiện nộp ngày 02 tháng 7 năm 2015 và đơn khởi kiện bổ sung nộp ngày 10 tháng 11 năm 2015, nguyên đơn ông Trịnh Văn T yêu cầu ông Trịnh Văn N phải trả lại cho ông phần đất diện tích khoảng 73m^2, sau khi đo đạc thực tế có diện tích là 51,2m^2 thuộc một phần thửa 2033 tờ bản đồ số 9 bộ địa chính xã K, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử là đúng thẩm quyền.

- Về yêu cầu của đương sự:

Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn 51,2 m2 đất lấn chiếm. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Trịnh Văn T yêu cầu ông Trịnh Văn N trả lại phần đất diện tích khoảng 73m^2. Tuy nhiên sau khi đo đạc thực tế thì có diện tích là 51,2m^2, nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc một phần trong tổng diện tích 2.340m^2 thửa số 41 tờ bản đồ số 38 (Tài liệu đo năm 2004), thuộc các thửa 326-1, 362-2, 327 tờ bản đồ số 9 (tài liệu 02/CT-UB) Bộ địa chính xã K, huyện X. Do vậy, tại phiên toà, nguyên đơn căn cứ bản vẽ sơ đồ nhà đất đo ngày 09/3/2016 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương

mại Đo đạc & Bản đồ G, được kiểm tra nội nghiệp 12/4/2016 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X xác định phần diện tích đất tranh chấp là 51,2m^2. Việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[1] Xét về nguồn gốc đất:

Vợ chồng ông Trịnh Văn L sinh năm 1922, chết năm 2006 và bà Lê Thị R1 sinh năm 1926, chết 1998 có 05 người con gồm ông Trịnh Văn T1, ông Trịnh Văn S, bà Trịnh Thị X, ông Trịnh Văn P và ông Trịnh Văn N.

Khi còn sống ông L cho ông S phần đất có diện tích 2.340m2 và đã được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN: 417/QĐSDĐ ngày 27/4/1998 thuộc các thửa 326-1 diện tích 1020 m2 đất vườn , 326-2 diện tích 60 m2 đất thổ, 327 diện tích 1.260 đất màu, thuộc tờ bản đồ số 09 đất toạ lạc tại xã K, huyện X cho ông Trịnh Văn S đứng tên. Ngày 18/10/2000, ông Trịnh Văn L cũng đã được UBND huyện X cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Q 620038, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 2594 QSDĐ/HTH đối với thửa đất 2032- diện tích 76m2 đất thổ cư, 2033 diện tích 1.1109 đất vườn, tờ bản đồ số 9, tổng diện tích 1185m2, tại xã K, huyện X, TP Hồ Chí Minh. Ngày 24/2/2005 ông L lập di chúc có 02 người làm chứng là ông Dương Văn Cọ và ông Nguyễn Văn G cùng ngụ tại ấp T, xã K, huyện X. Theo đó, ông L lập di chúc để lại cho người con trai út là ông N tài sản gồm: Đất, nhà thổ cư có diện tich khoảng 1.000m2, nhà tường gạch mái ngói, nền lát gạch bông do vợ chồng ông L xây dựng toạ lạc tại xã K…Tài sản này do vợ chồng ông L và bà R1 tạo lập.

Năm 2006 ông L và ông S chết.

[2] Về quá trình sử dụng đất:

Sau khi ông L và ông S chết.

Ông N đã kê khai di sản thừa kế phần đất của ông L để lại thừa kế và được UBND huyện X cấp quyền sử dụng đất cho ông ngày 6/8/2015.

Ngày 26/9/2008, bà Lê Thị R vợ của ông S là người thừa kế theo pháp luật của ông S đã được UBND huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 126922 vào số cấp Giấy chứng nhận H00805/21 đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ 38, diện tích 2267 m2 - có 60 m2 đất ở tại xã K, huyện X, TP. Hồ Chí Minh. Ngày 15/11/2008, bà R có đơn xin cấp, đổi lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đã bị rách, xin đổi lại sổ mới. Ngày 10/12/2008 bà R được UBND huyện X cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (số AO 392971, số vào sổ cấp GCN: H00946/21, đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 38, diện tích đất 2.267 m2- có 60m2 đất ở. Ngày 26/3/2012 bà R lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 010195 tặng cho ông T toàn bộ phần đất này tại phòng công chứng số 4. Ngày 2/5/2012 ông T được UBND huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 397028 số vào sổ GCN: CHO 1911 đối với thửa đất số 41 tờ bản đồ số 38, diện tích 2. 267m2.

Như vậy diện tích đất trong giấy chứng nhận của ông Trịnh Văn S là **2.340m2** lớn hơn diện tích đất trong giấy chứng nhận của bà Lê Thị R, ông Trịnh Văn T là **2. 267m2** là **73m2.**

Ông T cho rằng ông N lấn chiếm phần đất này nên khởi kiện là không có căn cứ bởi lẽ:

Thứ nhất: Căn cứ lời trình bày xác nhận của các đương sự trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay thì từ thời điểm cho đất giữa ông S và ông L đã xác định cắm mốc ranh giới rõ ràng và ông S sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp. Diện tích đất hai bên đang sử dụng phù hợp với diện tích đất trong giấy chứng nhận sở hữu của ông N và ông T. Phía ông T không cung cấp đươc tài liệu chứng cứ gì chứng minh ông N lấn chiếm đất của mình. Tại phiên tòa ông T cũng xác định quá trình cấp Giấy chứng nhận sở hữu cho ông Lến, ông S, bà R, ông T và ông N được UBND huyện X cấp là đúng pháp luật, cũng như không có ý kiến gì về di chúc cho đất của ông L đối với ông N.

Thứ hai: Sau khi áp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 620038 số vào sổ 2594/ QSDĐ/ HTH cấp đứng tên Trịnh Văn L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN 417/QSDĐ ngày 27/4/1998 đứng tên Trịnh Văn S vào bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc & Bản đồ G lập xác định phần diện tích đất tranh chấp 51,2 m2 không bị lấn ranh như ông T đã khởi kiện mà hoàn toàn nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện X cấp cho ông Trịnh Văn L, hiện do ông Trịnh Văn N đứng tên.

Thứ ba: Tại Công văn số 1556/VPĐK-CNCC ngày 2/6/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai TP. Hồ Chí Minh chi nhánh huyện X đã giải thích: Quyền sử dụng đất có diện tích 2.340m2 thuộc thửa 326-1, 326-2, 327, tờ bản đồ số 9 Tài liệu 02, toạ lạc tại xã K, huyện X đã được UBND huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 417 QSDĐ ngày 27/4/1998 cho ông Trịnh Văn S. Đến ngày 10/12/2008, UBND huyện X cấp đổi lại cho bà Lê Thị R theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00946/21 thuộc thửa 41, tờ bản đồ 38, diện tích 2.267m2 có 60 m2 đất ở. Ngày 2/5/2012 UBND cấp đổi lại cho ông Trịnh Văn T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH01911, thuộc thửa 41 tờ bản đồ 38 diện tích 2267m2. Do vậy, ông T khởi kiện yêu cầu ông N phải trả lại phần diện tích đất 73m2 (sau khi đo đạc thực tế có diện tích 51,2 m2). **Việc chênh lệch diện tích từ 2340m2 còn 2267m2 là do mở rộng đường và do sai số đo đạc giữa tài liệu bản đồ 02 và tài liệu đo đạc kỹ thuật số**.

Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ và thống nhất với đề nghị của Viện Kiểm Sát Thành phố Hồ Chí Minh. giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 492 /2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Toà án nhân dân huyện X.

Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên buộc nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định. Theo biên bản định giá tài sản ngày 01/11/2016 phần đất tranh chấp có giá 1.200.000 đồng/m^2, ông T phải nộp 51,2 m 2 x 1.200.000 đồng x 5% = 3.072.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Văn T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 492/2017/DS-ST ngày 21/9/2017 của Toà án nhân dân huyện X.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo quy định của pháp luật. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0007407 ngày 13 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Huyền Phương